

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 29 tháng 10 năm 2021  
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ - TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Khắc Chiên

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Ngọc Chín, ông Nguyễn Đức Thiện

**- Thư ký phiên toà:** Bà Trần Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:** Ông Trần Xuân Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 29 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 499/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2021, Quyết định hoãn phiên toà số 34/2021/QĐST- HNGĐ ngày 30 tháng 9 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên toà số 16/2021/TB-TA ngày 12 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Trịnh Thị Thu H - sinh năm 1973

Địa chỉ: Khu 6, Hoà Phong, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Chỗ ở: Khu 3, Thông Đậu, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ).

(Có mặt)

*Bị đơn:* Anh Nguyễn Tiến T - sinh năm 1969

Địa chỉ: Khu 6, Hoà Phong, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Có mặt)

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Mạnh H - sinh năm 1992

Địa chỉ: Khu 6, Hoà Phong, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ  
(Chỗ ở: Khu 3, Thông Đậu, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ).

(Có mặt)

2. Anh Nguyễn Hải N - sinh năm 2001

Địa chỉ: Khu 6, Hoà Phong, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

(Có mặt)

3. Anh Nguyễn Quang T - sinh năm 1968, chị Nguyễn Thị D - sinh năm 1969

Địa chỉ: Đội 6, xóm Hòa Phong, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Vắng mặt)

4. UBND thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ: Phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Văn C - sinh năm 1979, Chức vụ:  
Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường UBND thành phố V.

(Vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, nguyên đơn chị Trịnh Thị Thu Htrình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Tiến T đăng ký kết hôn 1991 tại UBND phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị ép buộc. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên anh T đánh chửi chị và các con. Mâu thuẫn vợ chồng có được gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng đời sống chung vợ chồng không cải thiện được. Năm 2019 chị viết đơn xin ly hôn anh T, quá trình Toà án giải quyết thì anh T nói là vợ chồng về đoàn tụ, anh T sẽ thay đổi tính cách nên chị xin rút đơn khởi kiện. Sau khi chị rút đơn khởi kiện thì anh T không thay đổi tính cách nên đời sống chung vợ chồng không cải thiện được. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2020 đến nay, thời gian này hai bên không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn, đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Tiến T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Nguyễn Mạnh H - sinh ngày 04/11/1992 và Nguyễn Hải N - sinh ngày 03/11/2001. Hiện nay hai con chung đã trưởng thành và lao động tự túc được nên không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 50, tờ bản đồ số 4 diện tích 75m<sup>2</sup> đất ở và ngôi nhà hai tầng xây trên đất tại khu 6, Hoà Phong, phường M, thành phố V; thửa đất số 428 tờ bản đồ số 4 diện tích 108m<sup>2</sup> đất trồng lúa tại đội 6 (nay là khu 6), phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; 01 xe máy

nhãn hiệu HONDA LEAD biển kiểm soát 19B1-423.12 và chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA Wave biển kiểm soát 19L2-6834 đều đăng ký đứng tên chị; số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng là 323.000.000 đồng hiện anh T đang giữ; 07 chỉ vàng chị đưa cho anh T; đồ dùng sinh hoạt đang lắp và để trong ngôi nhà hai tầng là 01 bộ bàn ghế bằng gỗ, 01 đồng hồ cây vò bằng gỗ, 01 kệ để ti vi bằng gỗ, 03 quạt trần, 03 điều hòa, 02 bình nóng lạnh, 02 giường ngủ bằng gỗ, 02 tủ bằng gỗ, 01 bộ bàn ghế sa lông nan bằng gỗ, 01 ti vi SamSung 55inh, 01 kết sắt loại Việt Tiệp, 01 tủ lạnh Mitsubishi, 01 bàn ghế ăn bằng gỗ, 01 máy giặt Sanyo. Khi ly hôn chị xin sở hữu sử dụng toàn bộ tài sản và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh T theo quy định pháp luật. Đối với số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.000.000 đồng, chị xin chịu toàn bộ nên không yêu cầu anh T phải thanh toán cho chị.

Về nợ chung: Chị và anh T không nợ ai nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức đóng góp gia đình: Chị và anh T không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Nguyễn Tiến T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H kết hôn như chị H đã trình bày. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị H có quan hệ bất chính với người con trai khác nên chị H không ngủ chung và không nấu cơm cho anh ăn, từ đó nhiều lần vợ chồng cãi chửi nhau, nhiều lúc anh dạy con thì chị H bênh vực con nên không có sự thống nhất cách dạy dỗ con. Mâu thuẫn vợ chồng có được gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không cải thiện được, hiện nay chị H và con trai là Nguyễn Mạnh H đang thuê nhà chỗ khác để ở nên vợ chồng đang sống ly thân. Nay chị H xin ly hôn thì anh nhất trí vì tình cảm vợ chồng thực sự không còn.

Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là Nguyễn Mạnh H - sinh ngày 04/11/1992 và Nguyễn Hải N - sinh ngày 03/11/2001. Hiện nay hai con chung đã trưởng thành và lao động tự túc được nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có một ngôi nhà hai tầng xây trên thửa đất riêng của anh tại khu 6, Hoà Phong, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; 01 xe máy nhãn hiệu HONDA LEAD biển kiểm soát 19B1-423.12 và 01 xe máy nhãn hiệu HONDA Wave biển kiểm soát 19L2-6834 đều đăng ký đứng tên chị Trịnh Thị Thu H; đồ dùng sinh hoạt đang lắp và để trong ngôi nhà hai tầng là 01 bộ bàn ghế bằng gỗ, 01 đồng hồ cây vò bằng gỗ, 01 kệ để ti vi bằng gỗ, 03 quạt trần, 03 điều hòa, 02 bình nóng lạnh, 02 giường ngủ bằng gỗ, 02 tủ bằng gỗ, 01 bộ bàn ghế sa lông nan bằng gỗ, 01 ti vi SamSung 55inh, 01 kết sắt loại Việt Tiệp, 01 tủ lạnh Mitsubishi, 01 bộ bàn ghế ăn bằng gỗ, 01 máy giặt Sanyo. Đối với thửa đất hiện đang xây ngôi nhà hai tầng là của riêng anh vì nguồn gốc đất là anh Nguyễn Quang Trung là anh trai anh tặng cho. Thửa đất nông nghiệp là Nhà

nước cấp cho anh nên là tài sản riêng của anh. Số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng, trong đó 80.000.000 đồng anh đã tất toán năm 2020 sau đó chi phí sửa chữa ngôi nhà hai tầng và mua vàng để tặng con trai là Nguyễn Mạnh H khi cưới vợ, số tiền gửi tiết kiệm còn lại anh đã tất toán sau đó trả cho thợ xây đi làm cho anh vì chủ nhà không trả tiền công cho thợ nên anh ứng ra trả. Đối với 07 chỉ vàng thì anh đã bán để anh chi tiêu ăn sáng. Khi ly hôn anh nhận sở hữu toàn bộ tài sản và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H 350.000.000 đồng.

Về nợ chung: Anh và chị H không nợ ai nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức đóng góp gia đình: Anh và chị H không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Mạnh H và anh Nguyễn Hải N đều trình bày: Bố mẹ các anh là anh Nguyễn Tiến T chị Trịnh Thị Thu H. Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 4, diện tích 75m<sup>2</sup> tại khu 6, Hoà Phong, phường M, thành phố V được UBND thành phố Việt Trì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA136369 ngày 20/8/2004 đứng tên chủ hộ Nguyễn Tiến T. Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án, các anh có xác định là tài sản chung của bố mẹ và các con, nay các anh xác định thửa đất này là tài sản chung của bố mẹ các anh, các anh không có quyền về tài sản chung này nên không đề nghị Toà án giải quyết.

2. Anh Nguyễn Quang T trình bày: Anh là anh trai của anh Nguyễn Tiến T. Khoảng những năm 1990 bố mẹ anh đã nhiều lần đề nghị UBND phường M cấp đất ở cho anh sau đó được UBND thành phố V cấp cho một ô đất ở đội 6 (nay là khu 6), Hòa Phong, phường M, thành phố V. Khoảng những năm 1993, 1994 bố mẹ anh xây một ngôi nhà cấp bốn trên thửa đất. Sau khi xây xong thì vợ chồng anh T chị H ra ở riêng nên xin được ở ngôi nhà này. Khoảng năm 1998 anh T nói là anh cho anh T thửa đất này để ở, anh đồng ý nên anh viết giấy chuyển nhượng cho anh T. Hình thức chuyển nhượng là cho anh T nên anh Toàn không phải thanh toán cho anh bất cứ một khoản tiền gì, thời điểm cho anh T thửa đất này là chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ có quyết định giao đất đứng tên anh. Đến khoảng năm 2003, 2004 anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh có biết và không có ý kiến gì. Anh xác định thửa đất này là anh cho riêng anh T. Nay chị H và anh T ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết thửa đất này theo quy định của pháp luật.

3. Ông Phạm Văn C là người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố V trình bày: Hộ anh Nguyễn Tiến T được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S634784 tại thửa đất số 428 tờ bản đồ số 24 diện tích 108,0m<sup>2</sup> đất lúa, địa chỉ thửa đất là đội 6, xã M (nay là phường M) thành phố V,

tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời hạn sử dụng đất nông nghiệp đến tháng 10/2013. Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 74 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định:

“2. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đang sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước giao, công nhận, nhận chuyển quyền sử dụng đất, khi hết thời hạn sử dụng đất thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 126 và khoản 3 Điều 210 của Luật Đất đai mà không phải làm thủ tục điều chỉnh thời hạn sử dụng đất.

3. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này có nhu cầu xác nhận lại thời hạn sử dụng đất trên Giấy chứng nhận thì thực hiện theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Người sử dụng đất nộp hồ sơ đề nghị xác nhận lại thời hạn sử dụng đất;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất kiểm tra hồ sơ, xác nhận hộ gia đình, cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp mà chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai;

c) Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra hồ sơ; xác nhận thời hạn được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 126 và khoản 3 Điều 210 của Luật Đất đai vào Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất hoặc gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để trao đổi với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã”.

Nay hộ gia đình anh T tranh chấp quyền sử dụng thửa đất số 108 tờ bản đồ số 04 diện tích 108,0m<sup>2</sup> đất lúa đã được cấp cho hộ ông Nguyễn Tiến T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký ghi biên bản phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Căn cứ Điều 55, Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị H và anh T

Về con chung: Không giải quyết vì các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Đối với diện tích đất 75m<sup>2</sup> trên đất có nhà hai tầng được chia theo tỷ lệ anh T được 60% giá trị đất, chị H được 40% giá trị đất.

Giao cho chị Trịnh Thị Thu H sở hữu 01 xe máy nhãn hiệu HONDA Wave biển kiểm soát 19L2-6834 trị giá 6.000.000 đồng và diện tích đất nông nghiệp có giá 13.068.000 đồng.

Đối với các tài sản còn lại bao gồm cả tiền gửi Ngân hàng và lãi anh T đã rút của số tiền 203.058.000 đồng và số tiền 07 chỉ vàng là 38.500.000 đồng. Giao cho anh T sử dụng, anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị H  $\frac{1}{2}$  nhưng được trừ đi số tiền chị H đã được chia là 19.068.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc anh T và chị H mỗi người phải chịu án phí ly hôn và án phí chia tài sản sơ thẩm.

Về chi phí thẩm định tương ứng với tài sản được hưởng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Xét thấy anh Nguyễn Tiến T cư trú tại phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Chị Trịnh Thị Thu H xin ly hôn anh Nguyễn Tiến T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì.

Ông Phạm Văn C là người đại diện theo uỷ quyền của UBND thành phố V có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Quang T và chị Nguyễn Thị D đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt phiên toà lần 2. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm Văn C, anh Nguyễn Quang T và chị Nguyễn Thị D là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị Thu H và anh Nguyễn Tiến T đăng ký kết hôn năm 1991 tại UBND phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị ép buộc. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T là hợp pháp. Xét thấy chị H và anh T sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và cách nuôi dạy con. Năm 2019 chị H đã viết đơn xin ly hôn anh T sau đó chị H rút đơn khởi kiện để vợ chồng đoàn tụ nhưng đời sống chung vợ chồng không cải thiện được, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2020 đến nay, thời gian này hai bên không quan tâm đến nhau, chị H và anh T đều xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn, chị H xin ly hôn thì anh T nhất trí. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị H và anh T là phù hợp. Vì vậy, xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trịnh Thị Thu H và anh Nguyễn Tiến T.

[3] Về con chung: Chị H và anh T có 02 con chung là Nguyễn Mạnh H - sinh ngày 04/11/1992 và Nguyễn Hải N - sinh ngày 03/11/2001. Xét thấy hai con trung đã trưởng thành và lao động tự túc được, chị H và anh T đều không đề nghị Tòa án giải quyết. Vì vậy, không giải quyết con chung.

[4] Về tài sản chung: Chị H và anh T thống nhất có tài sản chung là 01 nhà hai tầng xây trên thửa đất số 50 tờ bản đồ số 4 tại khu 6, Hòa Phong, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; 01 xe máy nhãn hiệu HONDA LEAD biển kiểm soát 19B1-423.12 và 01 xe máy nhãn hiệu HONDA Wave biển kiểm soát 19L2-6834 đều đăng ký đứng tên chị Trịnh Thị Thu H; tài sản là đồ dùng sinh hoạt đang lắp và để trong ngôi nhà hai tầng là 01 bộ bàn ghế bằng gỗ, 01 kệ để ti vi bằng gỗ, 01 đồng hồ cây vỏ bằng gỗ, 03 quạt trần, 03 điều hòa, 02 bình nóng lạnh, 02 giường ngủ bằng gỗ, 02 tủ bằng gỗ, 01 bộ bàn ghế sa lông nan bằng gỗ, 01 ti vi Samsung 55 inch, 01 két sắt loại Việt Tiệp, 01 tủ lạnh Mitsubishi, 01 bộ bàn ghế ăn bằng gỗ và 01 máy giặt Sanyo.

Chị H và anh T không thống nhất được tài sản chung là thửa đất số 50 tờ bản đồ số 4 diện tích 75m<sup>2</sup> đất ở tại khu 6, Hòa Phong, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và thửa đất số 428 tờ bản đồ số 4 diện tích 108m<sup>2</sup> đất trồng lúa tại khu 6, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; số tiền anh T gửi tiết kiệm tại Ngân hàng và 07 chỉ vàng.

Xét thấy nguồn gốc thửa đất số 50 tờ bản đồ số 4 diện tích 75m<sup>2</sup> đất ở tại khu 6, Hòa Phong, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ là anh Nguyễn Tiến T nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh Nguyễn Quang T chị Nguyễn Thị D từ năm 1998, khi chuyển nhượng hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng và được UBND xã M (nay là phường M), thành phố V xác nhận. Mặc dù giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất là của anh Trung chị D chuyển nhượng cho anh T nhưng khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và các giấy tờ liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thể hiện tên anh T và chị H. Anh T và anh T cho rằng thửa đất này là anh T tặng cho riêng anh T nhưng anh T và anh T không có tài liệu nào chứng minh. Năm 2004 thửa đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên người sử dụng là hộ anh Nguyễn Tiến T nhưng anh Trung và anh T không ai có ý kiến gì, như vậy là anh T đã thể hiện ý chí về thửa đất này là tài sản chung của anh T và chị H. Tại phiên toà anh Nguyễn Mạnh H và anh Nguyễn Hải N là con của chị H anh T đều xác định thửa đất này là tài sản chung của chị H và anh T, các anh không liên quan nên không đề nghị Toà án giải quyết. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị giải quyết thửa đất này là tài sản chung của chị H và anh T là phù hợp. Căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 2 Điều 9 của Luật Đất đai năm 2003, thửa đất số 50 tờ bản đồ số 4 diện tích 75m<sup>2</sup> đất ở tại khu 6, Hòa Phong, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ là tài sản chung của anh T và chị H.

Đối với thửa đất số 428 tờ bản đồ số 4 diện tích 108m<sup>2</sup> đất trồng lúa tại khu 6, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, UBND thành phố V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S634784 ngày 08/12/2000 đứng tên hộ anh Nguyễn Tiến T. Xét thấy các con của chị H anh T là anh Nguyễn Mạnh H - sinh

năm 1992 và anh Nguyễn Hải N - sinh năm 2001, thời điểm giao đất là anh H và anh N không phải là nhân khẩu nông nghiệp tại địa phương. Tòa án xác minh tại Hợp tác xã nông nghiệp Minh Nông, trong sổ duyệt chế độ cấp đất nông nghiệp thể hiện anh T và chị H là người được giao thửa đất nông nghiệp này. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị giải quyết thửa đất này là tài sản chung của chị H và anh T là phù hợp. Căn cứ Điều 6 Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, thửa đất nông nghiệp số 428 tờ bản đồ số 4 diện tích 108m<sup>2</sup> đất trồng lúa tại khu 6, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ là tài sản chung của anh T và chị H. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi thời hạn sử dụng thửa đất đến tháng 10/2013, theo quy định tại khoản 1 Điều 126 và khoản 3 Điều 210 của Luật Đất đai năm 2013 và khoản 2, khoản 3 Điều 74 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, anh T chị H được quyền tiếp tục sử dụng thửa đất này.

Đối với 07 chỉ vàng. Chị H và anh T đều thống nhất là anh T có giữ 07 chỉ vàng trị giá 38.500.000 đồng nhưng anh T cho rằng anh đã bán để anh chi tiêu ăn sáng hàng ngày. Xét thấy anh T bán 07 chỉ vàng để chi tiêu cá nhân là không phù hợp với Điều 29 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên xác định 07 chỉ vàng này là tài sản chung của chị H và anh T hiện anh T đang giữ. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị giải quyết 07 chỉ vàng trị giá 38.500.000 đồng là tài sản chung của chị H và anh T là phù hợp.

Số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng. Theo sao kê tài khoản sổ tiết kiệm tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Việt Trì cung cấp, từ năm 2013 đến năm 2021 tổng số tiền anh T gửi tiết kiệm là 323.058.101 đồng. Xét thấy anh T gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng làm nhiều lần, số tiền và thời gian gửi tiết kiệm là khác nhau, sau khi tất toán mã tiền gửi tiết kiệm thì anh T tiếp tục gửi tiết kiệm, có tính kế tiếp nhau về thời gian nên số tiền gửi tiết kiệm lần sau là số tiền gửi tiết kiệm lần trước. Vì vậy, số tiền anh T gửi tiết kiệm và tiền lãi tại Ngân hàng là 276.787.661 đồng. Trong số tiền gửi tiết kiệm này thì có 03 tài khoản sổ tiết kiệm với số tiền 80.000.000 đồng là đến tháng 11,12/2020 anh T tất toán. Chị H và anh T thống nhất là năm 2020 anh T đã sửa chữa ngôi nhà hai tầng của vợ chồng và mua vàng tặng con trai là Nguyễn Mạnh H khi cưới vợ nên đã chi phí hết 80.000.000 đồng tiền gốc và 24.079.511 đồng tiền lãi. Sau khi chi phí 80.000.000 đồng tiền gốc và 24.079.511 đồng tiền lãi, số tiền gửi tiết kiệm còn lại là 172.708.000 đồng (276.787.661 đồng - 80.000.000 đồng - 24.079.511 đồng = 172.708.150 đồng, làm tròn số là 172.708.000 đồng). Số tiền gửi tiết kiệm này là có trong thời kỳ hôn nhân, giữa chị H và anh T không có thỏa thuận gì về số tiền này là của riêng anh T. Mặc dù số tiền gửi tiết kiệm này anh T đã tất toán xong tại Ngân hàng nhưng cần xác định số tiền 172.708.000 đồng là tài sản chung của chị H và anh T hiện nay anh T đang giữ. Đại diện Viện kiểm sát đề



ngợi giải quyết số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng là tài sản chung của chị H và anh T là phù hợp.

Khi chia tài sản chung và giao tài sản cho các bên sở hữu, sử dụng cần xem xét đến công sức đóng góp, việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản chung, nhu cầu sử dụng tài sản của từng người:

Thửa đất số 50 tờ bản đồ số 4 diện tích 75m<sup>2</sup> đất ở tại khu 6, Hòa Phong, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Xét thấy nguồn gốc thửa đất số 50 tờ bản đồ số 4 là của anh trai anh T là anh Nguyễn Quang T chuyển nhượng cho nhưng anh T chị H không phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho anh T nên xác định anh T là người có công sức đóng góp nhiều hơn chị H. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chia cho anh T nhiều hơn chị H là phù hợp. Vì vậy, anh T được chia 2/3, chị H được chia 1/3 giá trị quyền sử dụng đất. Hội đồng định giá thửa đất số 50 tờ bản đồ số 4 diện tích 75m<sup>2</sup> đất ở trị giá 825.000.000 đồng, số tiền chị H được chia là 275.000.000 đồng, anh T được chia là 550.000.000 đồng.

Thửa đất số 428 tờ bản đồ số 4 diện tích 108m<sup>2</sup> đất trồng lúa tại khu 6, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ trị giá 13.068.000 đồng, ngôi nhà hai tầng xây trên thửa đất số 50 tờ bản đồ số 4 trị giá 366.240.000 đồng, số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng hiện anh T đang giữ là 172.708.000 đồng, 07 chỉ vàng trị giá 38.500.000 đồng, chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA LEAD biển kiểm soát 19B1-423.12 trị giá 18.000.000 đồng, chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA Wave biển kiểm soát 19L2-6834 trị giá 6.000.000 đồng, 01 bộ bàn ghế bằng gỗ trị giá 17.000.000 đồng, 01 đồng hồ cây vò bằng gỗ trị giá 12.000.000 đồng, 01 kệ để ti vi bằng gỗ trị giá 6.000.000 đồng, 03 quạt trần trị giá 3.600.000 đồng, 03 điều hòa trị giá 12.000.000 đồng, 02 bình nóng lạnh trị giá 1.000.000 đồng, 02 giường ngủ bằng gỗ trị giá 2.800.000 đồng, 02 tủ bằng gỗ trị giá 4.400.000 đồng, 01 bộ bàn ghế sa lông nan bằng gỗ trị giá 7.500.000 đồng, 01 ti vi Samsung 55inch trị giá 9.500.000 đồng, 01 két sắt loại Việt Tiệp trị giá 2.600.000 đồng, 01 tủ lạnh Mitsubishi trị giá 2.400.000 đồng, 01 bộ bàn ghế ăn bằng gỗ trị giá 3.200.000 đồng, 01 máy giặt Sanyo trị giá 2.800.000 đồng. Tổng số tiền trị giá tài sản và vàng, số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng là 701.316.000 đồng. Xét thấy thửa đất ruộng là chị H anh T được Nhà nước cấp, những tài sản còn lại là do anh T và chị H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên công sức đóng góp giữa chị H và anh T là như nhau. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chia cho chị H và anh T mỗi người được 1/2 giá trị tài sản là phù hợp. Vì vậy, chia tài sản trị giá 701.316.000 đồng cho chị H và anh T mỗi người được 1/2. Số tiền chị H được chia là 350.658.000 đồng, anh T được chia là 350.658.000 đồng.

Tổng số tiền mỗi người được chia là: Chị H 625.658.000 đồng (275.000.000 đồng + 350.658.000 đồng = 625.658.000 đồng), anh T 900.658.000 đồng (550.000.000 đồng + 350.658.000 đồng = 900.658.000 đồng).

Xét về nhu cầu sử dụng tài sản thì thấy nguồn gốc thửa đất số 50 tờ bản đồ số 4 tại khu 6, Hòa Phong, phường M, thành phố V là của anh trai anh T là anh T chuyển nhượng cho, hiện ngôi nhà xây trên đất là anh T đang sử dụng. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị giao thửa đất và ngôi nhà xây trên đất cho anh T sở hữu, sử dụng là phù hợp. Vì vậy, giao thửa đất số 50 tờ bản đồ số 4 tại khu 6, Hòa Phong, phường M, thành phố V và ngôi nhà hai tầng xây trên đất cho anh T sở hữu, sử dụng.

Đối với chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA LEAD biển kiểm soát 19B1-423.12 và chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA Wave biển kiểm soát 19L2-6834 đều đăng ký đứng tên chị Trịnh Thị Thu H. Xét thấy chị H hiện nay đang sử dụng chiếc xe máy HONDA Wave biển kiểm soát 19L2-6834, còn anh T đang sử dụng chiếc xe máy HONDA LEAD biển kiểm soát 19B1-423.12. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị giao chiếc xe máy biển kiểm soát 19L2-6834 cho chị H sở hữu, giao chiếc xe máy biển kiểm soát 19B1-423.12 cho anh T sở hữu là phù hợp. Vì vậy, giao cho chị H sở hữu chiếc xe máy HONDA Wave biển kiểm soát 19L2-6834, giao cho anh T sở hữu chiếc xe máy HONDA LEAD biển kiểm soát 19B1-423.12.

Những tài sản còn lại là bộ bàn ghế bằng gỗ, 01 đồng hồ cây vò bằng gỗ, 01 kệ để ti vi bằng gỗ, 03 quạt trần, 03 điều hòa, 02 bình nóng lạnh, 02 giường ngủ bằng gỗ, 02 tủ bằng gỗ, 01 bộ bàn ghế sa lông nan bằng gỗ, 01 ti vi Samsung 55inch, 01 kết sắt loại Việt Tiệp, 01 tủ lạnh Mitsubishi, 01 bộ bàn ghế ăn bằng gỗ và 01 máy giặt Sanyo hiện nay đang lắp đặt và để trong ngôi nhà hai tầng. Do ngôi nhà hai tầng giao cho anh T sở hữu nên giao toàn bộ những tài sản này cho anh T sở hữu.

Thanh toán tiền chênh lệch tài sản. Xét thấy anh T hiện đang giữ 07 chỉ vàng trị giá 38.500.000 đồng, số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng đã tất toán hiện anh T đang giữ là 172.708.000 đồng và tài sản giao cho anh T sở hữu, sử dụng là thửa đất số 50 tờ bản đồ số 4 diện tích 75m<sup>2</sup> đất ở trị giá 825.000.000 đồng, ngôi nhà hai tầng trị giá 366.240.000 đồng, 01 xe máy nhãn hiệu HONDA LEAD biển kiểm soát 19B1-423.12 trị giá 18.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế bằng gỗ trị giá 17.000.000 đồng; 01 đồng hồ cây vò bằng gỗ trị giá 12.000.000 đồng; 01 kệ để ti vi bằng gỗ trị giá 6.000.000 đồng, 03 quạt trần trị giá 3.600.000 đồng, 03 điều hòa trị giá 12.000.000 đồng, 02 bình nóng lạnh trị giá 1.000.000 đồng, 02 giường ngủ bằng gỗ trị giá 2.800.000 đồng, 02 tủ bằng gỗ trị giá 4.400.000 đồng, 01 bộ bàn ghế sa lông nan bằng gỗ trị giá 7.500.000 đồng, 01 ti vi Samsung 55inch trị giá 9.500.000 đồng, 01 kết sắt loại Việt Tiệp trị giá 2.600.000 đồng, 01 tủ lạnh Mitsubishi trị giá 2.400.000 đồng, 01 bộ bàn ghế ăn bằng gỗ trị giá 3.200.000

đồng, 01 máy giặt Sanyo trị giá 2.800.000 đồng. Tổng số tiền trị giá tài sản giao cho anh T sở hữu, số tiền trị giá 07 chỉ vàng và số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng đã tất toán hiện anh T đang giữ là 1.507.248.000 đồng.

Chị H được sở hữu, sử dụng tài sản là thửa đất số 428 tờ bản đồ số 4 diện tích 108m<sup>2</sup> đất trồng lúa trị giá 13.068.000 đồng; 01 xe máy nhãn hiệu HONDA Wave biển kiểm soát 19L2-6834 trị giá 6.000.000 đồng. Tổng số tiền trị giá tài sản giao cho chị H sở hữu là 19.068.000 đồng.

Anh T được sở hữu, sử dụng tài sản trị giá nhiều hơn chị H nên anh T phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị H là 606.590.000 đồng (1.507.248.000 đồng - 900.658.000 đồng = 606.590.000 đồng).

[5] Về nợ chung và công sức đóng góp gia đình: Xét thấy chị H và anh T không có nên không giải quyết.

[6] Về chi phí tố tụng: Xét thấy số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.000.000 đồng. Chị H đã nộp 4.000.000 đồng, không yêu cầu anh T phải trả lại chị H số tiền anh T phải chịu. Vì vậy, chị H phải chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[7] Về quyền lưu cư của chị Trịnh Thị Thu H. Xét thấy chị H và con trai là Nguyễn Mạnh H đang thuê nhà để ở nên chị H không khó khăn về chỗ ở. Vì vậy, không giải quyết quyền lưu cư của chị Trịnh Thị Thu H.

[8] Về án phí ly hôn. Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị H và anh T mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  án phí thuận tình ly hôn và toàn bộ án phí đối với phần tài sản chung được chia.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ Điều 33; Điều 55; Điều 59 và điểm a, c khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 126 và khoản 3 Điều 210 của Luật Đất đai. Khoản 2, khoản 4 Điều 147; Điều 157; Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị Thu H về việc xin ly hôn anh Nguyễn Tiến T. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trịnh Thu H và anh Nguyễn Tiến T.

3. Về con chung: Không giải quyết vì hai con chung đã trưởng thành và lao động tự túc được.

4. Về tài sản chung:

Giao cho chị Trịnh Thị Thu H sở hữu, sử dụng thửa đất số 428 tờ bản đồ số 4 diện tích 108m<sup>2</sup> đất trồng lúa tại đội 6 (nay là khu 6), xã M (nay là phường M), thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S634784 của UBND thành phố V cấp ngày 08/12/2000 đứng tên người sử dụng hộ ông Nguyễn Tiến T) trị giá 13.068.000 đồng; 01 xe máy nhãn hiệu HONDA Wave biển kiểm soát 19L2-6834 đăng ký đứng tên chị Trịnh Thị Thu H trị giá 6.000.000 đồng. Tổng trị giá tài sản là 19.068.000 đồng (Mười chín triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng). Khi án có hiệu lực pháp luật, chị H liên hệ với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất.

Giao cho anh Nguyễn Tiến T sở hữu, sử dụng thửa đất số 50 tờ bản đồ số 4 diện tích 75m<sup>2</sup> đất ở và ngôi nhà hai tầng xây trên đất tại khu 6, Hòa Phong, xã M (nay là phường M), thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA136369 của UBND thành phố V cấp ngày 20/8/2004 đứng tên người sử dụng chủ hộ anh Nguyễn Tiến T) tổng trị giá 1.191.240.000 đồng; 07 chỉ vàng trị giá 38.500.000 đồng; 01 xe máy nhãn hiệu HONDA LEAD biển kiểm soát 19B1-423.12 đăng ký đứng tên chị Trịnh Thị Thu H trị giá 18.000.000 đồng; toàn bộ tài sản đang lắp và để trong ngôi nhà hai tầng là 01 bộ bàn ghế bằng gỗ trị giá 17.000.000 đồng, 01 đồng hồ cây vỏ bằng gỗ trị giá 12.000.000 đồng, 01 kệ để ti vi bằng gỗ trị giá 6.000.000 đồng, 03 quạt trần trị giá 3.600.000 đồng, 03 điều hòa trị giá 12.000.000 đồng, 02 bình nóng lạnh trị giá 1.000.000 đồng, 02 giường ngủ bằng gỗ trị giá 2.800.000 đồng, 02 tủ bằng gỗ trị giá 4.400.000 đồng, 01 bộ bàn ghế sa lông nan bằng gỗ trị giá 7.500.000 đồng, 01 ti vi Samsung 55inch trị giá 9.500.000 đồng, 01 kết sắt loại Việt Tiệp trị giá 2.600.000 đồng, 01 tủ lạnh Mitsubishi trị giá 2.400.000 đồng, 01 bộ bàn ghế ăn bằng gỗ trị giá 3.200.000 đồng, 01 máy giặt Sanyo trị giá 2.800.000 đồng. Tổng số tiền trị giá tài sản anh T được sở hữu là 1.334.540.000 đồng (Một tỷ ba trăm ba mươi tư triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng); số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng đã tắt toán hiện anh T đang giữ là 172.708.000 đồng (Một trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm linh tám nghìn đồng). Khi án có hiệu lực pháp luật, anh T liên hệ với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Anh Nguyễn Tiến T phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị Trịnh Thị Thu H là 606.590.000 đồng (Sáu trăm linh sáu triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).

*Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người phải thi hành án không trả tiền*

*cho người được thi hành án thì người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả.*

5. Về nợ chung và công sức đóng góp gia đình: Không giải quyết vì không có.

6. Về số tiền chi phí phí tố tụng: Buộc chị Trịnh Thị Thu H phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng). Xác nhận chị Trịnh Thị Thu H đã nộp đủ số tiền này.

7. Về án phí:

Chị Trịnh Thị Thu H phải chịu án phí ly hôn là 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) và án phí chia tài sản chung là 29.026.000 đồng (Hai mươi chín triệu không trăm hai mươi sáu nghìn đồng). Tổng số tiền án phí phải chịu là 29.101.000 đồng (Hai mươi chín triệu một trăm linh một nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0001433 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Chị Trịnh Thị Thu H còn phải nộp 28.801.000 đồng (Hai mươi tám triệu tám trăm linh một nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Tiến T phải chịu án phí ly hôn là 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) và án phí chia tài sản chung là 39.019.000 đồng (Ba mươi chín triệu không trăm mười chín nghìn đồng). Tổng số tiền án phí anh Nguyễn Tiến T phải chịu là 39.094.000 đồng (Ba mươi chín triệu không trăm chín mươi tư nghìn đồng).

8. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

*Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND thành phố Việt Trì;
- Chi cục THADS thành phố Việt Trì;
- UBND phường M;
- Các đương sự;
- Lu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

**Nguyễn Khắc Chiên**